

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ III NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	180.816.126.832	164.017.393.330	546.175.517.307	484.751.596.464
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	5.682.763.710	1.208.349.484	15.469.314.417	3.809.458.924
Doanh thu thuần	10	5.1	175.133.363.122	162.809.043.846	530.706.202.890	480.942.137.540
Giá vốn hàng bán	11	5.2	118.348.058.523	112.578.770.365	358.858.486.943	334.711.638.036
Lợi nhuận gộp	20		56.785.304.599	50.230.273.481	171.847.715.947	146.230.499.504
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.138.728.509	365.769.638	9.581.029.296	407.908.070
Chi phí tài chính	22	5.4	2.057.298.437	3.981.985.055	6.515.032.778	10.547.313.064
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.041.207.987	3.393.935.616	6.262.352.115	9.411.930.058
Chi phí bán hàng	24	5,5	25.001.453.124	20.533.531.337	66.178.454.276	55.930.075.572
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,6	16.100.554.089	14.750.774.199	40.396.506.869	29.189.333.489
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		16.764.727.458	11.329.752.528	68.338.751.320	50.971.685.449
Thu nhập khác	31	5,7	11.123.743	1.459.983.330	279.278.378	1.888.828.423
Chi phí khác	32	5,8	65.875.060	29.139.582	123.539.269	142.722.631
Lợi nhuận khác	40		(54.751.317)	1.430.843.748	155.739.109	1.746.105.792
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.709.976.141	12.760.596.276	68.494.490.429	52.717.791.241
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(4.121.301.554)	(3.137.382.566)	(14.669.759.794)	(12.597.832.010)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		754.552.509	232.093.385	605.745.003	(435.523.806)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.343.227.096	9.855.307.095	54.430.475.638	39.684.435.425
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-	-	(280.568)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			13.343.227.096	9.855.307.095	54.430.475.638	39.684.715.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.5	237	175	966	704

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Huệ Nga

TRẦN HUỆ NGA

Vinh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2016

LẬP BẢNG

Nguyễn Lâm Minh Thương

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		603.353.651.650	586.159.183.855
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.552.491.815	13.248.702.947
Tiền	111		9.552.491.815	13.248.702.947
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	200.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu	130	4.2	205.056.206.978	172.370.117.912
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		222.500.353.221	188.849.214.877
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.554.320.840	8.679.047.632
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	12.848.293.525	14.337.489.119
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49.846.760.608)	(39.495.633.716)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.4	185.514.682.205	197.756.278.329
Hàng tồn kho	141		189.662.883.401	203.572.540.469
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.148.201.196)	(5.816.262.140)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.230.270.652	2.784.084.667
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.309.047.454	1.942.711.812
Thuế GTGT được khấu trừ	152		586.573.859	456.966.842
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		334.649.339	384.406.013
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.512.493.353	194.464.631.490
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	120.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	120.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		178.525.593.839	185.397.788.755
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	158.096.933.133	164.923.538.369
Nguyên giá	222		451.929.143.826	444.269.453.137
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.832.210.693)	(279.345.914.768)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	20.428.660.706	20.474.250.386
Nguyên giá	228		20.721.009.227	20.721.009.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292.348.521)	(246.758.841)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	84.458.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	-	84.458.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.986.899.514	8.862.384.735
Chi phí trả trước dài hạn	261		6.923.443.090	5.404.673.314
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.15	4.063.456.424	3.457.711.421
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		792.866.145.003	780.623.815.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		171.937.269.386	213.125.415.366
Nợ ngắn hạn	310		165.734.515.955	206.411.992.165
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	18.899.353.594	31.226.695.262
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		677.828.240	640.349.291
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	14.808.308.146	8.605.495.665
Phải trả người lao động	314		10.432.292.771	11.161.992.325
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	15.099.366.083	6.723.067.356
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	770.396.896	687.694.502
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	103.391.195.977	145.803.655.507
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.655.774.248	1.563.042.257
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		6.202.753.431	6.713.423.201
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		3.519.761.731	4.346.223.796
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.682.991.700	2.367.199.405
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		620.928.875.617	567.498.399.979
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	620.928.875.617	567.498.399.979
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	201.189.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	211.289.466.990
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	55.633.988.291
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	9.017.858.890
Lợi nhuận chưa phân phối	421		58.802.677.052	91.569.527.243
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.372.201.414	30.949.106.109
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.430.475.638	60.620.421.134
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.222.208.285)	(1.222.208.285)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		792.866.145.003	780.623.815.345

Vinh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2016

TUQ TÓNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



TRỊNH QUỐC KHÁNH

Leue

TRẦN HUỆ NGA

Quib

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		68.494.490.429	52.717.791.241
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		15.004.742.705	14.742.169.070
- Các khoản dự phòng	03		8.683.065.948	7.495.728.369
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.208.708.725)	(407.908.070)
- Chi phí lãi vay	06		6.262.352.115	9.411.930.058
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.235.942.472	83.959.710.668
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.997.066.303)	906.464.747
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.909.657.068	(59.458.929.167)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.629.771.838)	(9.427.390.308)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.799.521.564)	(864.227.931)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.262.352.115)	(9.411.930.058)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(8.225.324.544)	(9.590.630.557)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(907.268.009)	(397.072.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.324.295.167	(4.284.004.606)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.132.547.789)	(12.845.725.082)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.208.708.725	407.908.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.076.160.936	(212.437.817.012)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	203.355.894.420
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	380.913.888.342	438.812.692.130
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(423.010.555.577)	(440.129.409.437)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.096.667.235)	202.039.177.113
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.696.211.132)	(14.682.644.505)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.248.702.947	18.363.025.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.552.491.815	3.680.381.459

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 13 ngày 07 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2016, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có 3 công ty con.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty" là 997 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2016 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			30/09/2016	01/01/2016	30/09/2016	01/01/2016
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	Đang hoạt động	-	-	-	-
			1.107.810.725	1.107.810.725		

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm tài chính năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
Máy móc thiết bị	05 - 25	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty áp dụng : Thuế suất thuế TNDN là 20%.

3.13 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	693.188.034	534.934.599
- VND	693.188.034	534.934.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.859.303.781	12.713.768.348
- VND	7.863.797.080	12.566.428.290
- Ngoại tệ	995.506.701	147.340.058
	9.552.491.815	13.248.702.947

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	222.500.353.221	188.849.214.877
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.473.458.679
Phải thu khách hàng khác	206.071.455.722	172.375.756.198
Cộng	222.500.353.221	188.849.214.877

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	43.896.143.603	33.545.016.711
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	511.048.412	511.048.412
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.439.568.593	5.439.568.593
Cộng	49.846.760.608	39.495.633.716

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 30/09/2016) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
Số dư đầu kỳ	39.495.633.716	52.350.996.899
Trích dự phòng trong kỳ	11.548.977.642	15.212.032.125
Hoàn nhập trong kỳ	(1.197.850.750)	(3.315.193.632)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	-	(24.752.201.676)
Số dư cuối kỳ	49.846.760.608	39.495.633.716

4.3 Phải thu khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	12.848.293.525	(5.439.568.593)	14.337.489.119	(5.439.568.593)
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	-	57.400.000	-
Phải thu người lao động	4.167.114.112	(710.286.453)	4.152.318.688	(710.286.453)
Ký cược, ký quỹ	24.790.320	-	24.790.320	-
Phải thu khác	8.598.989.093	(4.729.282.140)	10.102.980.111	(4.729.282.140)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

<i>b. Dài hạn</i>	-	-	120.000.000	-
Cộng	12.848.293.525	(5.439.568.593)	14.457.489.119	(5.439.568.593)

4.4 Hàng tồn kho

	30/09/2016 Giá gốc VND	30/09/2016 Dự phòng VND	01/01/2016 Giá gốc VND	01/01/2016 Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	10.523.831.370	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.223.735.472	902.087.263	68.694.132.199	888.418.782
Công cụ, dụng cụ	5.745.765.054	-	5.418.565.219	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.760.435.392	-	14.358.709.069	-
Thành phẩm	97.306.244.324	2.981.425.609	99.769.607.774	4.680.787.811
Hàng hóa	3.626.703.159	264.688.324	4.147.256.702	247.055.547
Hàng gửi đi bán	-	-	660.438.136	-
Cộng	189.662.883.401	4.148.201.196	203.572.540.469	5.816.262.140

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 30/09/2016) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) VND
Số dư đầu kỳ	5.816.262.140	11.802.550.725
Trích dự phòng trong kỳ	-	1.492.310.425
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.668.060.944)	(1.749.161.941)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	-	(5.729.437.069)
Số dư cuối kỳ	4.148.201.196	5.816.262.140

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu	84.458.000	-	84.458.000	-
	84.458.000	-	84.458.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	87.839.061.850	333.983.185.127	20.763.453.578	1.585.227.127	98.525.455	444.269.453.137
- Mua trong năm	-	7.249.246.053	119.650.000	763.651.736	-	8.132.547.789
- Giảm do thanh lý	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	87.839.061.850	341.232.431.180	20.410.246.478	2.348.878.863	98.525.455	451.929.143.826
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	30.214.978.464	239.368.890.307	8.449.250.477	1.266.390.030	46.405.490	279.345.914.768
- Khấu hao trong năm	2.226.718.760	11.196.120.340	1.418.707.812	95.437.886	22.168.227	14.959.153.025
- Giảm do thanh lý	-	-	(472.857.100)	-	-	(472.857.100)
Số dư tại ngày 30/09/2016	32.441.697.224	250.565.010.647	9.395.101.189	1.361.827.916	68.573.717	293.832.210.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	57.624.083.386	94.614.294.820	12.314.203.101	318.837.097	52.119.965	164.923.538.369
Tại ngày 30/09/2016	55.397.364.626	90.667.420.533	11.015.145.289	987.050.947	29.951.738	158.096.933.133

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 với giá trị là: 99.400.733.696 VND (tại ngày 31/12/2015 là 87.053.971.886 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 4.10, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 108.461.475.798 VND (tại ngày 31/12/2015 là 125.384.383.629 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
- Tăng trong năm do phân loại lại	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	20.151.092.527	569.916.700	20.721.009.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	246.758.841	246.758.841
- Khấu hao trong năm	-	45.589.680	45.589.680
Số dư tại ngày 30/09/2016	-	292.348.521	292.348.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	20.151.092.527	323.157.859	20.474.250.386
Tại ngày 30/09/2016	20.151.092.527	277.568.179	20.428.660.706

Như trình bày tại thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 30/09/2016 là 7.792.755.000 VND (ngày 31/12/2015 là 3.146.955.000 VND) để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng.

4.8 Chi phí trả trước

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.831.777.454	1.488.959.392
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	477.270.000	453.752.420
	2.309.047.454	1.942.711.812
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	6.923.443.090	5.404.673.314
Chi phí khác	-	-
	6.923.443.090	5.404.673.314

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu năm VND	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND	Có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	145.803.655.507	145.803.655.507	379.292.965.545	421.705.425.075	103.391.195.977	103.391.195.977
- NH BIDV VL	111.535.374.517	111.535.374.517	141.669.680.025	211.266.434.180	41.938.620.362	41.938.620.362
- NH VCB VL	12.607.402.813	12.607.402.813	123.445.613.152	112.344.116.468	23.708.899.497	23.708.899.497
- NH Quân đội Cần Thơ	20.477.278.475	20.477.278.475	112.712.583.500	97.039.098.237	36.150.763.738	36.150.763.738
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.183.599.702	1.183.599.702	1.465.088.868	1.055.776.190	1.592.912.380	1.592.912.380
Vay dài hạn	2.367.199.405	2.367.199.405	3.085.921.666	2.770.129.371	2.682.991.700	2.682.991.700
- NH BIDV VL	368.166.795	368.166.795	708.500.465	1.076.667.260	-	-
- NH Shinhan	1.999.032.610	1.999.032.610	2.377.421.201	1.693.462.111	2.682.991.700	2.682.991.700

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất vay/năm	Bảo đảm vay	Số dư ngày 30/09/2016
	VND			Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	300.000.000.000	6.00% (kỳ hạn 5 tháng)	Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	41.938.620.362
VCB - CN Vĩnh Long	40.000.000.000	5.8%(kỳ hạn 5 tháng)	Thế chấp quyền sử dụng đất	23.708.899.497
MB - CN Cần Thơ	60.000.000.000	5.6%(kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	36.150.763.738
				101.798.283.597

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 004/2015/74762/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 300 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy Capsule và nhà máy kháng sinh; máy móc thiết bị của nhà máy Vikimco, quyền sử dụng đất tại Nghệ An.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐHM-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 3523.16.451.345764.TD ngày 17 tháng 05 năm 2016, và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng ngày 14 tháng 06 năm 2016 với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 130000299126 ngày 10/08/2015 với mục đích mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để phục vụ kinh doanh và mở LC; hạn mức vay là 15 tỷ VND (hoặc 700.000 USD), thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tọa lạc tại trụ sở Công ty.

4.10 Phải trả người bán

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cty TNHH TM SX Oai Hùng TPHCM	2.642.415.379	5.081.521.160
Aurobindo Pharma Limited	1.976.205.000	-
DNTN TM In Phước Châu	1.910.342.093	-
Phải trả các đối tượng khác	12.370.391.122	26.145.174.102
Tổng cộng	18.899.353.594	31.226.695.262

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.438.105	-
Thuế nhập khẩu nộp thừa	284.464.145	339.784.778
Thuế TNDN nộp thừa	43.148.479	42.022.625
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.598.610	2.598.610
	334.649.339	384.406.013

b. Phải nộp

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.327.541.321	20.370.278.396	20.948.477.716	749.342.001
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.755.652	426.759.533	480.515.185	-
Tiền thuê đất	-	1.324.713.999	939.738.000	384.975.999
Tiền thu nhập doanh nghiệp	7.224.198.692	14.669.759.794	8.224.198.690	13.669.759.796
Các loại thuế khác	-	60.536.756	56.306.406	4.230.350
	8.605.495.665	36.852.048.478	30.649.235.997	14.808.308.146

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	136.562.851	136.562.851
Chi phí hỗ trợ bán hàng	14.268.955.602	6.012.522.505
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	335.000.000	95.000.000
Chi phí phải trả khác	358.847.630	478.982.000
	15.099.366.083	6.723.067.356

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	165.325.508
Kinh phí công đoàn	17.113.952	53.211.581
Bảo hiểm xã hội	10.693.667	17.958.917
Bảo hiểm y tế	-	254.259
Bảo hiểm thất nghiệp	-	262.311
Phải trả khác	742.589.277	450.681.926
	770.396.896	687.694.502

b. Dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.519.761.731	4.346.223.796
Cộng	3.519.761.731	4.346.223.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả	3.139.935.233	2.009.091.571
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	703.952.346	956.169.235
Lợi nhuận chưa thực hiện	421.130.990	714.168.975
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào	(201.562.145)	(221.718.360)
Công ty con	4.063.456.424	3.457.711.421

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích củ a cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn ĐTXBCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	-	47.918.109.402	7.715.878.889	31.727.178.392	-	20.166.850	305.623.274.084
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	60.620.421.134	(280.568)	-	60.620.140.566
Phân loại theo thông ty 200 trong năm	-	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	1.221.927.717	(1.221.927.717)	-	-
Tăng vốn trong năm	102.052.680.000	101.323.764.420	-	-	-	-	-	-	-	203.376.444.420
Giảm khác	-	(121.459.091)	-	-	-	-	-	-	-	(121.459.091)
Trích quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	9.017.858.890	-	55.633.988.291	-	91.569.527.243	(1.222.208.285)	20.166.850	567.498.399.979
Tăng vốn trong năm (i)	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	-	(55.633.988.291)	-	(86.197.325.829)	-	-	-
Lãi lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	54.430.475.638	-	-	54.430.475.638
Trích quỹ khen thưởng PL (ii)	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2016	563.328.240.000	-	-	-	-	-	58.802.677.052	(1.222.208.285)	20.166.850	620.928.875.617

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thưởng lần 01 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT ngày 23/3/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 200/QĐ-SGDHCM ngày 13/5/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 20.118.960 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 201.189.600.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Thặng dư vốn cổ phần: 110.087.161.661 VND;
- Quỹ đầu tư phát triển: 55.633.988.291 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 35.468.450.048 VND.
-

Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thưởng lần 02 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 15/NQ.HĐQT ngày 08/07/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM ngày 26/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 16.094.904 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 160.949.040.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Thặng dư vốn cổ phần: 101.202.305.329 VND;
- Vốn khác của chủ sở hữu: 9.017.858.890 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 50.728.875.781 VND.

(ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 với số tiền là 1.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCD ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn góp đầu kỳ	201.189.600.000	99.136.920.000
Vốn góp tăng trong kỳ	362.138.640.000	102.052.680.000
Vốn góp cuối kỳ	563.328.240.000	201.189.600.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	20.118.960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	20.118.960
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
	1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	- Doanh thu bán thành phẩm	533.428.596.889	454.353.826.852
	- Doanh thu bán hàng hóa	12.746.920.418	30.240.100.296
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ		157.669.316
		546.175.517.307	484.751.596.464
	2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(15.469.314.417)	(3.809.458.924)
	- Giảm giá hàng bán	(385.702.550)	
	- Hàng bán bị trả lại	(6.602.887.405)	(3.809.458.924)
	- Chiết khấu thương mại	(8.480.724.462)	
	Doanh thu thuần	530.706.202.890	480.942.137.540
	5.2		
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	348.872.540.014	308.274.417.775
	Giá vốn hàng hóa đã bán	11.654.007.873	26.437.220.261
	Giá vốn hàng hóa dịch vụ	-	-
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.668.060.944)	-
		358.858.486.943	334.711.638.036
	5.3		
	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	9.208.708.725	55.369.907
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	372.320.571	257.050.574
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	95.487.589
		9.581.029.296	407.908.070
	5.4		
	Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
	Chi phí lãi vay	6.262.352.115	9.411.930.058
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	252.680.663	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	Chi phí hoạt động tài chính khác	-	1.135.383.006
		6.515.032.778	10.547.313.064

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	19.289.636.103	15.017.925.686
Chi phí đồ dùng văn phòng	359.796.774	220.268.585
Chi phí khấu hao	1.420.771.562	1.117.626.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.410.040.390	19.310.027.899
Chi phí bằng tiền khác	18.698.209.447	20.264.227.350
	66.178.454.276	55.930.075.572

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.957.787.906	13.339.990.591
Chi phí đồ dùng văn phòng	218.902.197	238.415.935
Chi phí khấu hao	748.769.583	583.286.989
Chi phí dự phòng	10.363.119.392	8.008.325.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.130.952.577	1.155.955.508
Chi phí bằng tiền khác	2.976.975.214	5.863.358.960
	40.396.506.869	29.189.333.489

5.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	6.000.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	208.105.004
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	-	309.128.710
Thanh lý tài sản	-	231.818.182
Thu nhập khác	273.278.378	1.139.776.527
	279.278.378	1.888.828.423

5.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	-	-
Chi phí khác	123.539.269	142.722.631
	123.539.269	142.722.631

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.303.516.451	284.882.718.237
Chi phí nhân công	63.744.894.237	52.357.204.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.004.742.705	14.743.041.794
Chi phí bằng tiền khác	96.407.318.895	76.317.057.103
	472.460.472.288	428.300.021.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.669.759.794	12.597.832.010
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(605.745.003)	435.523.806
	14.064.014.791	13.033.355.816

5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.430.475.638	39.684.715.993
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	56.332.824	20.118.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	966VND/CP	1.973 VND/CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã điều chỉnh ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015		704 VND/CP

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng nhóm Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Nhóm Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty liên quan đến các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán	31.677.377.188	-	31.677.377.188
Chi phí phải trả và phải nộp khác	6.723.067.356	-	6.723.067.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Cộng	184.204.100.051	2.367.199.405	186.571.299.456
30/09/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	103.391.195.977	2.682.991.700	106.074.187.677
Phải trả người bán	19.659.056.823	-	19.659.056.823
Chi phí phải trả và phải nộp khác	15.099.366.083	-	15.099.366.083
Cộng	138.149.618.883	2.682.991.700	140.832.610.583

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.248.702.947	-	13.248.702.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.760.086.457	120.000.000	160.880.086.457
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Cộng	374.008.789.404	120.000.000	374.128.789.404

30/09/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.552.491.815	-	9.552.491.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.892.285.939	-	178.892.285.939
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Cộng	388.444.777.754	-	388.444.777.754

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2016

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.552.491.815	13.248.702.947	9.552.491.815	13.248.702.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.892.285.939	160.880.086.457	178.892.285.939	160.880.086.457
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	388.444.777.754	374.128.789.404	388.444.777.754	374.128.789.404
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	106.074.187.677	148.170.854.912	106.074.187.677	148.170.854.912
Phải trả người bán	19.659.056.823	31.677.377.188	19.659.056.823	31.677.377.188
Chi phí phải trả và phải trả khác	15.099.366.083	6.723.067.356	15.099.366.083	6.723.067.356
Cộng	140.832.610.583	186.571.299.456	140.832.610.583	186.571.299.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2016

TUQ. TÔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG




TRỊNH QUỐC KHÁNH


TRẦN HUỆ NGA


NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG